

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU - CHI PHÍ - TRÍCH LẬP QUỸ NĂM 2023

TT	DIỄN GIẢI	Năm tài chính	Số dư 2022 chuyển sang 2023-DT nhận trước (C3383)	Doanh thu nhận trước năm 2023		Trong đó: chi phí	Tổng chi phí & bổ sung nguồn KPHĐ (N615, 642)	Chênh lệch thu- chi (C421)	Thuế TNDN phải nộp (C3334)	Trích 40% CCTL (C468)	Chênh lệch thu, chi, trích các quỹ năm 2023					
				Tạm thu (C3383)	KC doanh thu (C515, 531)						TỔNG CỘNG TRÍCH LẬP CÁC QUỸ (C431)	Trong đó:				
												Trích PTHBSN (C43141)	Trích quỹ BSTN 2023 (C4313)	Trích quỹ phúc lợi (C431211)	Trích quỹ khen thưởng (C4311.1)	
A	B	C	1	2	3	4=1+2-3	5	7=5+6	8=3-7	9=2*2%	10=8-9*40%	11=8-9-10 hoặc 11=(12+13+14+15)	12=11*20%	13=11-12*33%	14=11-12-13*85%	15=11-12-13-14
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)			2.464.656.000	5.820.261.000	6.621.342.975	1.669.300.000	3.991.298.981	5.356.374.779	1.264.968.196	116.519.740	443.880.370	811.496.086	208.182.531	243.863.000	303.085.000	56.365.555
Cộng đào tạo (1)			2.464.656.000	5.820.261.000	6.615.617.000	1.669.300.000	3.986.573.006	5.351.648.804	1.263.968.196	116.405.220	443.526.178	670.083.266	134.016.000	176.902.000	302.843.000	56.322.266
Cộng chi khác (2)			-	-	5.725.975	-	4.725.975	4.725.975	1.000.000	114.520	354.192	141.412.819	74.166.531	66.961.000	242.000	43.289
I Các lớp Cao cấp 2023-2024			105.620.000	292.665.000	310.285.000	88.000.000	128.961.360	239.265.360	71.019.640	5.853.300	21.773.560	32.660.340	6.532.000	8.622.000	14.617.000	2.889.340
1	Cao cấp 19 (10%)	2020-2023	63.756.000	29.652.000	93.408.000	-	21.425.360	51.729.360	41.678.640	593.040	16.434.240	24.651.360	4.930.000	6.508.000	10.968.000	2.245.360
2	Cao cấp K72.B11 (10%)	2021-2023	41.864.000	53.985.000	95.849.000	-	61.421.000	81.421.000	14.428.000	1.079.700	5.339.320	8.008.980	1.602.000	2.114.000	3.649.000	643.980
3	Cao cấp K73.B19_HN	2022-2024	-	89.505.000	50.505.000	39.000.000	17.850.000	42.850.000	7.655.000	1.790.100	-	-				
4	Cao cấp K73.B20_ĐN	2022-2024	-	119.523.000	70.523.000	49.000.000	28.265.000	63.265.000	7.258.000	2.390.460	-	-				
5	Cao cấp K74.B21_ĐN	2022-2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
II Các lớp Trung cấp 2023-2024			2.359.036.000	5.110.796.000	5.888.532.000	1.581.300.000	3.609.661.061	4.772.620.061	1.115.911.939	102.215.920	396.189.971	594.284.956	118.856.000	156.892.000	270.756.000	47.780.956
1	K3 Tây Sơn	2021-2023	284.000.000	424.000.000	708.000.000	-	356.254.000	456.254.000	251.746.000	8.480.000	97.306.400	145.959.600	29.192.000	38.533.000	66.499.000	11.735.600
2	K4 Hoài Nhơn	2021-2023	252.504.000	414.388.000	666.892.000	-	316.434.000	416.434.000	250.458.000	8.287.760	96.868.096	145.302.144	29.060.000	38.360.000	66.200.000	11.682.144
3	K6 Phù Cát	2021-2023	319.200.000	-	319.200.000	-	318.421.000	318.421.000	779.000	-	311.600	467.400	93.000	124.000	213.000	37.400
4	K7 Hoài Ân	2021-2023	93.700.000	681.000.000	774.700.000	-	380.265.000	500.265.000	274.435.000	13.620.000	104.326.000	156.489.000	31.298.000	41.313.000	71.296.000	12.582.000
5	K8 Phù Mỹ	2021-2023	82.085.000	727.500.000	809.585.000	-	431.590.313	551.590.313	257.994.687	14.550.000	97.377.875	146.066.812	29.213.000	38.562.000	66.548.000	11.743.812
6	K12 Tuy Phước	2022-2024	515.600.000	314.400.000	580.000.000	250.000.000	487.133.187	562.133.187	17.866.813	6.288.000	-	-				
7	K13 An Nhơn	2022-2024	247.960.000	377.280.000	495.240.000	130.000.000	471.370.280	486.370.280	8.869.720	7.545.600	-	-				
8	K14 DN	2022-2024	563.987.000	164.600.000	400.587.000	328.000.000	286.815.000	391.815.000	8.772.000	3.292.000	-	-				
9	K17 Quy Nhơn	2023-2024	-	504.350.000	375.350.000	129.000.000	243.759.000	363.759.000	11.591.000	10.087.000	-	-				
10	K20 tập trung Quy Nhơn	2023-2024	-	184.710.000	172.710.000	12.000.000	128.762.000	167.062.000	5.648.000	3.694.200	-	-				
11	K21 Hoài Nhơn	2023-2024	-	613.518.000	245.518.000	368.000.000	100.312.000	231.271.000	14.247.000	12.270.360	-	-				
12	K22 Tây Sơn	2023-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
13	K23 Vân Canh	2023-2025	-	366.800.000	175.500.000	191.300.000	42.617.000	166.317.000	9.183.000	7.336.000	-	-				
14	K25 Phù Mỹ	2023-2025	-	338.250.000	165.250.000	173.000.000	45.928.281	160.928.281	4.321.719	6.765.000	-	-				
15	K26 CA tỉnh	2023-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
16	K27 tập trung CA tỉnh	2023-2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
III Các lớp CV 2023			-	416.800.000	416.800.000	-	247.950.585	339.763.383	77.036.617	8.336.000	25.562.647	43.137.970	8.628.000	11.388.000	17.470.000	5.651.970
1	CV1/2023 Phù Cát	2023	-	182.400.000	182.400.000	-	98.420.000	144.026.798	38.373.202	3.648.000	13.890.081	20.835.121	4.167.000	5.500.000	9.493.000	1.675.121
2	CV2/2023 Sở NV	2023	-	143.000.000	143.000.000	-	59.958.585	106.164.585	36.835.415	2.860.000	11.672.566	22.302.849	4.461.000	5.888.000	7.977.000	3.976.849
3	ĐT4/2023 Tây Sơn	2023		91.400.000	91.400.000	-	89.572.000	89.572.000	1.828.000	1.828.000	-	-	-	-	-	-
IV Chi phí TC (VCB, BIDV)			-	-	5.725.975	-	4.725.975	4.725.975	1.000.000	114.520	354.192	531.288	106.000	140.000	242.000	43.289
V Chi phí khác												140.881.531	74.060.531	66.821.000		